

Bản tin chứng khoán

Trong số này

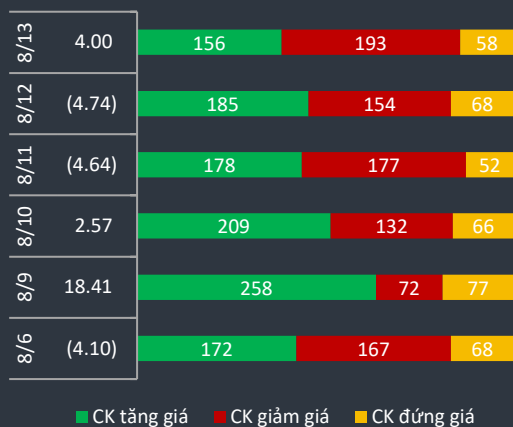
Nhận định **P.1**

Danh mục CP **P.2**

Tin Doanh nghiệp **P.3**

Bộ lọc CP **P.4**

Độ rộng thị trường



Giao dịch mua bán ròng khối ngoại (tỷ VND)

PLX	86.03
MBB	62.38
STB	41.64
GMD	40.25
VNM	25.20
VCB	22.40
KDH	20.07
DCM	19.65
CTG	(22.40)
HPG	(22.89)
NLG	(33.19)
MSN	(33.24)
VRE	(44.41)
VHM	(50.87)
VIC	(74.47)
SSI	(391.08)

Thị trường phiên cuối tuần có thể cho là khá nhạy cảm vì nhiều thông tin râm ran cho thấy TPHCM có thể chuẩn bị cho đợt giãn cách chặt chẽ hơn nữa để quyết tâm kiểm soát dịch bệnh trong 1 tháng tới. Phản ứng thị trường phiên sáng tỏ ra thận trọng, giao dịch thăm dò với áp lực rất lớn. Bảng điện phủ một màu đỏ với hơn 200 mã giảm so với chỉ vài chục mã xanh nhưng chỉ số Index chỉ rơi khoảng 5 điểm nhờ nhóm trụ từ Vingroup và vài blue chip nâng đỡ. Thị trường phiên chiều có thời điểm rơi xuống gần 15 điểm sau khi hàng loạt cổ phiếu bị đổ bán liên tục. Tuy nhiên trong bối cảnh thị trường ảm đạm thì một số nhóm ngành như chứng khoán và phân đạm vẫn trụ rất tốt. DPM đã xanh trở lại, nhóm chứng khoán VCI, HCM, SSI luôn giữ trên tham chiếu bất chấp chỉ số dao động.

Nhờ lực cầu tốt mà khi chỉ số Vnindex khi nhún về 1340 đã lôi kéo dòng tiền vào mạnh, đặc biệt là ở nhóm phân đạm và cảng biển là hai nhóm ngành bị chốt lãi mạnh nhất hôm trước. Hàng loạt cổ phiếu DPM, DCM, BFC đảo chiều và tăng sát trần. Nhóm cảng biển GMD, DVP, PHP cũng đồng loạt chuyển xanh cuối phiên.

Nhóm chứng khoán vẫn mạnh nhất trong ngày và duy trì đà tăng bất chấp biến động của Index. Hầu hết CP chứng khoán đều tăng điểm trong ngày trong đó tiền tập trung mạnh vào nhóm trụ lớn HCM, SSI, VCI và VND.

Nhóm ngân hàng không đóng nhiều vai trò trong ngày khi gần 2/3 số cổ phiếu giảm điểm. VPB, LPB, NVB xanh nhẹ trên 1%. Nhóm bank lớn VCB, CTG giảm quanh tham chiếu, OCB mất -0.4% trong nhóm bank nhỏ VAB, PGB, VBB, BVB giảm trên 2%.

Khối ngoại trong ngày bán ròng khoảng 788 tỷ đồng. Tính chung cả tuần khối ngoại đã có 4 phiên bán ròng liên tiếp tổng cộng hơn 2,100 tỷ. Những cổ phiếu bán ròng nhiều nhất trong tuần là SSI, VIC, NVL, DPM, HPG và VRE. Phía mua ròng nổi bật nhất chỉ có VHM, PLX và STB.

Vnindex 1,357.05

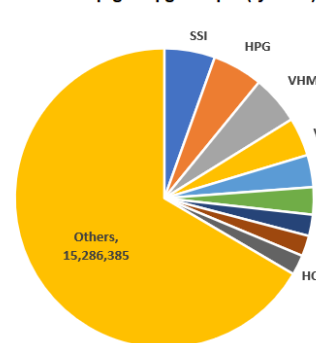
▲ +4 (+0.3%)

Biến động Big Cap

CP	Giá	+/-	%
VPB	63.6	1,700	2.75
VHM	120.0	3,000	2.56
SSI	59.0	1,300	2.25
GVR	34.8	500	1.46
FPT	95.0	1,200	1.28
MWG	171.0	1,000	0.59
HPG	48.7	250	0.52
TCB	52.2	200	0.38
MBB	29.6	100	0.34
STB	29.7	100	0.34
ACB	35.4	50	0.14
VRE	28.0	-	-
PNJ	94.5	-	-
REE	55.7	-	-
TPB	36.4	-	-
NVL	103.5	(100)	(0.10)
VIC	110.9	(200)	(0.18)
PLX	52.9	(100)	(0.19)
CTG	34.3	(100)	(0.29)
VCB	99.6	(300)	(0.30)
MSN	133.5	(500)	(0.37)
DHG	93.6	(400)	(0.43)
POW	11.3	(50)	(0.44)
VIB	40.8	(200)	(0.49)
BID	42.6	(250)	(0.58)
VJC	118.0	(700)	(0.59)
VNM	89.9	(600)	(0.66)
HVN	21.6	(150)	(0.69)
SAB	151.8	(1,300)	(0.85)
HDB	34.8	(300)	(0.86)
PDR	91.6	(900)	(0.97)
GAS	93.0	(1,500)	(1.59)
BVH	54.4	(900)	(1.63)
BCM	44.1	(900)	(2.00)



Top giá trị giao dịch (tỷ VND)



Chỉ số Vnindex đóng cửa đảo chiều ngoạn mục từ rơi 15 điểm trở thành xanh 4 điểm. Thị trường trong tuần qua đã có cú vượt đỉnh kỳ vọng khi vượt qua ngưỡng kháng cự 1340-1350 khá xa. Vùng này lại trở thành vùng hỗ trợ ở phiên cuối tuần sau khi chỉ số Vnindex lùi lại hơn 20 điểm chạm mốc này. Dù có mức hồi khá ấn tượng vào cuối phiên nhưng chưa thể chắn chắn thị trường có thể tiếp tục nối dài mạch tăng vào tuần sau. Tại vùng hiện tại chỉ số Vnindex trở nên nhạy cảm và gặp nhiều áp lực điều chỉnh hơn so với trước đây. Thị trường vẫn kỳ vọng chạm lại đỉnh cũ 1470 nhưng thị trường sẽ có nhiều phân hóa giữa các nhóm cổ phiếu. Ở vùng giá này nhà đầu tư cần cẩn trọng hơn trong việc lựa chọn cổ phiếu vì sẽ không còn cảnh chọn mã nào cũng có khả năng sinh lợi như đợt trước.

Dòng tiền vẫn hoán đổi liên tục giữa các nhóm chứng khoán, phân đạm, thép, cảng biển, BDS. Sau 1 nhịp nhún về 1340 thị trường đã có sự phục hồi rất nhanh và mạnh mẽ. Nhóm ngân hàng có thể không góp phần nhiều trong giai đoạn hiện tại mà thay thế bởi nhóm chứng khoán, phân đạm, thép, BDS và bán lẻ. Thị trường tuần sau có thể kỳ vọng tiếp tục giữ vững mốc 1340 và khả năng trở lại vùng 1370.

Ticker	Close	% so với tuần trước	Hỗ trợ	Kháng Cự	Vùng Mua	Ngày đưa vào DM	Lãi / Lỗ
REE	55.7	3.1	50	60	Nắm giữ, có thể mua thêm quanh 54	7/12/2021	9.2%
GVR	34.8	1.8	28	38	Nắm giữ, lưu ý ngưỡng kháng cự 38	7/12/2021	18.4%
HCM	52.9	7.3	44	60	Nắm giữ, lưu ý ngưỡng kháng cự 55	7/12/2021	17.6%
VCI	57.0	4.8	47	60	Nắm giữ, có thể mua thêm quanh 54-55	7/12/2021	16.3%
VND	51.4	2.6	40	60	Nắm giữ, có thể mua thêm quanh 50	7/28/2021	19.5%
SSI	59.0	4.6	45	70	Nắm giữ	7/12/2021	18.0%
MBB	29.6	(0.2)	25	35	Nắm giữ, có thể mua thêm quanh 28	7/12/2021	2.1%
OCB	24.6		20	30	Nắm giữ, Mua thêm quanh 24	7/12/2021	7.0%
TCB	52.2	0.8	47	60	Nắm giữ, mua thêm quanh 48-50	7/12/2021	0.4%
CTG	34.3	0.4	32	42	Nắm giữ, Mua thêm nếu về hỗ trợ 32	7/12/2021	0.9%
HPG	48.7	0.5	44	65	Nắm giữ, mua thêm quanh 45	7/12/2021	8.2%
STB	29.7	(2.0)	27	35	Nắm giữ, mua thêm quanh 27,28	7/12/2021	6.1%
DGW	159.7	3.0	120	170	Nắm giữ	3/3/2021	59.7%
MWG	171.0	(0.3)	130	190	Nắm giữ	2/3/2021	34.1%

Tổng hợp kết quả kinh doanh Q2.2021

Ngành	Số Doanh Nghiệp	Doanh thu 6T.2020	Doanh thu 6T.2021	%	Lợi Nhuận 6T.2020	Lợi Nhuận 6T.2021	%
Ngân hàng L2	26	127,209	172,276	35.4%	49,461.6	78,049.4	58%
Bất động sản L2	87	109,037	169,025	55.0%	18,437.1	30,335.4	65%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt L2	101	130,532	136,608	4.7%	9,374.1	11,924.8	27%
Dịch vụ tài chính L2	38	10,509	20,156	91.8%	2,361.6	7,512.9	218%
Tài nguyên Cơ bản L2	68	134,674	196,791	46.1%	5,569.9	23,309.0	318%
Thực phẩm và đồ uống L2	88	163,987	177,495	8.2%	13,421.6	14,884.8	11%
Hóa chất L2	52	49,312	71,573	45.1%	2,515.3	4,989.1	98%
Xây dựng và Vật liệu L2	209	109,940	121,426	10.4%	5,019.5	6,930.5	38%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp L2	154	91,585	113,300	23.7%	7,692.4	12,739.2	66%
Hàng cá nhân & Gia dụng L2	47	39,484	46,995	19.0%	1,895.9	3,040.8	60%
Công nghệ Thông tin L2	19	17,752	20,653	16.3%	1,746.2	2,008.1	15%
Y tế L2	36	25,726	24,929	-3.1%	1,507.0	1,568.4	4%
Bảo hiểm L2	12	29,070	32,192	10.7%	1,959.2	2,483.3	27%
Ô tô và phụ tùng L2	11	16,389	19,741	20.5%	360.3	549.4	52%
Dầu khí L2	8	135,339	165,272	22.1%	(5,499.3)	5,985.6	
Bán lẻ L2	18	85,221	100,412	17.8%	2,166.2	3,044.8	41%
Truyền thông L2	26	3,104	3,966	27.8%	232.6	435.3	87%
Viễn thông L2	4	7,545	7,170	-5.0%	753.5	943.5	25%
Du lịch và Giải trí L2	30	19,638	15,313	-22.0%	214.9	118.0	
Tổng Cộng	1034	1,306,051	1,615,292	23.7%	119,189.6	210,852.2	77%

Số Doanh Nghiệp Lợi Nhuận >0	893
Số DN lỗ trong kỳ	141
Số DN tăng trưởng LN trong kỳ	648
Số DN giảm LN trong kỳ	324

Mã CK	Ngành 5	DT 6T.2020	DT 6T.2021	%	LN 6T.2020	LN 6T.2021	%	EPS	BV	Price	PE
RAL	Thiết bị gia dụng L5	2,036	2,675	31%	138.3	189.9	37%	32,135	96,132	177,700	5.5
BAX	Xây dựng L5	34	58	68%	13.9	24.6	78%	19,068	23,257	69,000	3.6
IPA	Tư vấn & Hỗ trợ KD L5	95	120	27%	39.6	1,243.0	3040%	15,930	35,707	61,500	3.9
SMC	Thương mại (Bán buôn) sắt thép	7,125	11,020	55%	52.8	710.1	1244%	15,701	37,908	47,000	3.0
SIP	Bất động sản công nghiệp L5	2,180	2,997	37%	388.6	512.8	32%	14,523	41,137	167,900	11.6
GIL	Hàng May mặc L5	1,638	2,122	30%	103.3	186.0	80%	10,866	39,983	70,000	6.4
VCS	Sản xuất gạch ốp lát & Vật liệu lát	2,495	3,344	34%	560.9	819.2	46%	10,542	27,328	120,900	11.5
SCS	Dịch vụ Hàng không L5	328	408	24%	221.2	287.7	30%	10,462	19,522	138,800	13.3
VHM	Bất động sản dân cư L5	22,896	41,712	82%	10,602.3	15,628.6	47%	10,089	30,147	120,000	11.9
PDN	Dịch vụ kho bãi L5	340	468	38%	68.0	91.8	35%	9,893	35,407	88,000	8.9
DHC	Sản xuất giấy L5	1,320	2,097	59%	168.1	301.1	79%	9,359	-	86,300	9.2
CAP	Sản xuất giấy L5	194	266	37%	12.5	29.9	138%	9,075	17,595	65,000	7.2
PTB	Vật liệu xây dựng bán buôn L5	2,565	3,020	18%	142.6	220.3	55%	9,008	43,288	99,800	11.1
SCI	Xây dựng L5	436	2,489	471%	67.2	105.1	57%	8,797	16,713	30,400	3.5
UIC	Xây dựng L5	1,211	1,369	13%	28.5	39.0	36%	8,786	39,621	46,200	5.3
DGW	Phân phối hàng chuyên dụng L5	4,893	9,224	89%	93.1	223.2	140%	8,668	31,539	159,700	18.4
HMC	Thương mại (Bán buôn) sắt thép	1,654	2,275	38%	14.7	120.7	723%	8,272	22,040	26,100	3.2
LBM	Vật liệu xây dựng khác L5	298	394	32%	36.4	48.9	34%	7,954	41,639	61,000	7.7
VPG		864	2,084	141%	7.7	260.8	3276%	7,918	19,758	50,000	6.3
NKG	Sản xuất, chế biến thép L5	4,766	11,862	149%	58.8	1,166.3	1884%	7,708	26,578	39,400	5.1
SFI	Vận tải quốc tế L5	487	808	66%	32.4	55.7	72%	7,459	36,381	46,900	6.3
SVC	Sản xuất ô tô L5	6,253	7,060	13%	21.7	98.1	352%	6,889	55,011	71,000	10.3
LHG	Bất động sản công nghiệp L5	388	666	72%	106.8	250.3	134%	6,777	28,354	52,200	7.7
DPG	Xây dựng L5	970	986	2%	66.9	174.7	161%	6,764	36,356	40,000	5.9
MSH	Hàng May mặc L5	1,902	2,152	13%	119.9	217.0	81%	6,518	29,880	76,500	11.7
CBI	Sản xuất, chế biến thép L5	840	1,527	82%	14.6	215.9	1380%	6,353	7,243	25,500	4.0
DGC	Hóa chất hàng hóa khác L5	3,096	3,988	29%	444.2	605.6	36%	6,239	27,115	98,000	15.7
BNA	Thực phẩm chế biến L5	337	527	56%	10.3	23.1	124%	6,179	21,618	62,000	10.0
TMG	Sản xuất, chế biến thép L5	368	493	34%	12.0	71.9	501%	6,153	14,283	46,000	7.5
NDN	Bất động sản dân cư L5	215	234	9%	80.6	133.0	65%	6,066	17,817	23,500	3.9

HERE'S THE TOP NEWS COMPANY

Top tăng giá HOSE

TDC	5.37
CMX	5.62
HDC	6.23
DIC	6.25
HU1	6.47
PLP	6.57
DCM	6.59
CRC	6.67
HTT	6.67
PIT	6.78
PVT	6.80
BMC	6.82
DQC	6.82
VOS	6.91
RIC	6.91
DPM	6.92
SAV	6.92
TGG	6.95
FMC	6.96
FTS	6.96
STG	6.98
TVB	6.98
VHC	7.00

Top tăng giá HNX

IDV	1.97
BVS	2.31
APS	2.35
DST	2.36
MBS	2.50
TVC	2.52
DBC	2.56
LAS	2.56
PVE	2.56
TNG	2.68
PHP	2.85
HKB	3.05
HNH	3.27
PVX	3.35
VE9	3.39
KSK	3.69
	3.75
	3.96
	4.35
	5.00
	5.37
	5.76
	6.67
	7.61
	8.33
	9.09
	9.41
	9.85
	10.53
	13.04
	13.64
	14.29
	16.67

TCM – CTCP Dệt may Đầu tư Thương mại Thành Công - Doanh thu tháng 7 đạt 14,5 triệu USD (gần 330 tỷ đồng), giảm 2,7%; lãi sau thuế 672.933 USD (15,3 tỷ đồng), giảm 47% so với cùng kỳ năm trước.

VHC – CTCP Vĩnh Hoàn – Tháng 7/2021, VHC đạt doanh thu 765 tỷ đồng, tăng 21% so với cùng kỳ, đồng thời tiếp tục tăng 7% so với tháng 6 vừa qua.

ADS - CTCP Damsan - Sẽ phát hành 10 triệu cổ phiếu để chào bán. Thời gian thực hiện dự kiến trong năm 2021, sau khi được UBCKNN chấp thuận. Tỷ lệ phát hành 561.389:200.000, tương ứng cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu được nhận 1 quyền mua, cứ 561.389 quyền mua sẽ được mua 200.000 cổ phiếu mới.

VHM - CTCP Vinhomes - Đã hoàn tất việc bán 60 triệu cổ phiếu quỹ từ ngày 26/7 đến 11/8 theo phương thức thỏa thuận và khớp lệnh, với giá bán bình quân 108.637 đồng/cổ phiếu.

TCO - CTCP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải - Đăng ký bán toàn bộ hơn 1,98 triệu cổ phiếu quỹ hiện có từ ngày 24/8 đến 21/9 theo phương thức thỏa thuận và khớp lệnh.

BMI - Tổng CTCP Bảo Minh - Thông báo, ngày 26/8 tới đây sẽ chốt danh sách cổ đông nhận cổ phiếu phát hành tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu (cổ phiếu thưởng) theo tỷ lệ 10:2 (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu được nhận 2 cổ phiếu mới).

TPC - CTCP Nhựa Tân Đại Hưng - Ngày 26/8 là ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức năm 2020, ngày đăng ký cuối cùng 27/8. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 8%, thanh toán bắt đầu từ ngày 20/9/2021.

PC1 - CTCP Xây lắp điện 1 – Đã thông qua chủ trương mua hơn 293.000 cổ phần tại CTCP Thiết bị Thương Mại, tương ứng tỷ lệ 99,9%/vốn của Công ty mục tiêu. Thời gian thực hiện trong tháng 8/2021.

GEG - CTCP Điện Gia Lai – Đã thông qua việc phát hành hơn 5,42 triệu cổ phiếu ESOP, với giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Số cổ phiếu ESOP này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm.

CMV - CTCP Thương nghiệp Cà Mau - Ngày 30/8 là ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức năm 2020, ngày đăng ký cuối cùng 31/8. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 8%, thanh toán bắt đầu từ ngày 30/9/2021.

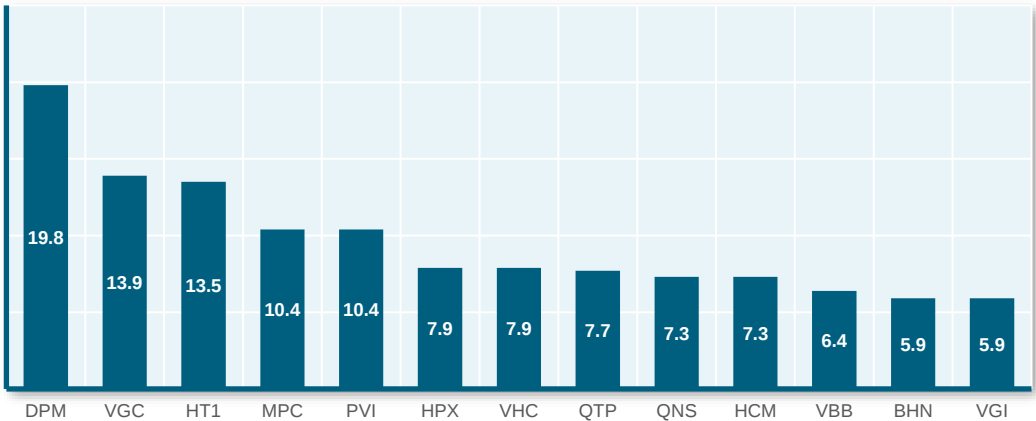


Kế hoạch tăng vốn các ngân hàng

Ngân hàng	Tỷ lệ	Hình thức	Nội dung	Vốn tăng lên
VCB	8%	Tiền mặt	Cổ tức từ nguồn lợi nhuận các năm trước	50,000
	27.60%	Cổ phiếu		
CTG	29%	Cổ phiếu	Cổ tức từ nguồn lợi nhuận 2017-2019	48,000
	12.6% - 17.7%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
	5%	Tiền mặt	Cổ tức năm 2020	
BID	5.20%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2019	48,524
	7%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
MBB	35%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	38,676
ACB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	27,019
SHB	10%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2019	26,674
	10.50%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
HDB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	20,111
VIB	40%	Cổ phiếu	Cổ tức thương	16,000
MSB	30%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	15,275
SSB	9.12%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	14,700
OCB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	14,449
BAB	6.30%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	7,530
NAB	10.20%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	4,564
KLB	13%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	3,653
SGB	5%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	3,234



Top cổ phiếu tăng mạnh 5 phiên gần nhất



Thống kê nhóm cổ phiếu ngân hàng:

Mã CK	Sàn	Giá đóng cửa	KLGD	P/E	P/B	KL NN Mua	KL NN Bán	Vốn hóa (tỷ VND)	Tỷ lệ nắm giữ	EPS	Book Value
ABB	UPCOM	21.7	2,317,528	7.7	1.3	-	-	12,397	30.00	2,801	16,320
ACB	HOSE	35.4	15,125,200	9.9	2.0	351,400	351,400	95,514	30.00	3,593	17,547
BAB	UPCOM	22.9	70,300	24.6	1.9	-	-	16,225	-	931	12,064
BID	HNX	42.6	2,309,600	17.0	2.1	7,900	405,300	171,137	16.73	2,512	20,453
CTG	HOSE	34.3	12,211,300	10.1	1.4	88,800	691,300	164,837	24.43	3,404	24,665
EIB	HOSE	26.3	182,700	30.1	1.9	-	14,900	32,334	29.74	874	13,822
HDB	HOSE	34.8	2,666,100	10.5	2.1	346,300	653,600	55,383	18.78	3,303	16,572
LPB	UPCOM	25.0	9,822,000	10.1	1.8	13,500	296,600	30,090	3.52	2,487	14,059
MBB	HOSE	29.6	11,259,600	10.7	1.5	2,428,100	95,600	111,838	22.92	2,762	19,196
MSB	HOSE	30.7	6,202,000	9.7	2.0	-	-	36,014	30.00	3,167	15,368
NVB	HNX	29.2	1,413,555		2.8	-	6,500	11,879	8.70	27	10,532
OCB	HOSE	24.6	2,642,800	8.1	1.5	10,300	-	26,959	15.00	3,038	16,848
SHB	HNX	29.0	17,078,564	14.4	2.0	2,100	3,100	55,841	3.96	2,013	14,631
SSB	HOSE	36.4	2,626,900	21.1	3.1	-	-	48,011	-	1,723	11,769
STB	HOSE	29.7	22,964,600	15.5	1.8	1,738,300	326,500	55,991	16.00	1,922	16,485
TCB	HOSE	52.2	15,402,000	11.3	2.3	567,300	567,300	182,956	23.00	4,611	22,566
TPB	HOSE	36.4	3,475,900	9.1	2.1	20,700	-	39,009	30.00	4,002	17,399
VCB	HOSE	99.6	1,328,900	18.0	3.7	723,700	472,100	369,404	23.56	5,532	27,234
VIB	HOSE	40.8	1,376,200	10.0	2.3	2,700	27,200	63,368	21.00	4,088	17,420
VPB	HOSE	63.6	15,126,300	12.6	2.8	-	40,100	156,122	15.00	5,038	22,811
			145,602,047	13.71	2.12	6,301,100	3,951,500	1,735,310		2,891	17,388



Thống kê nhóm cổ phiếu chứng khoán:

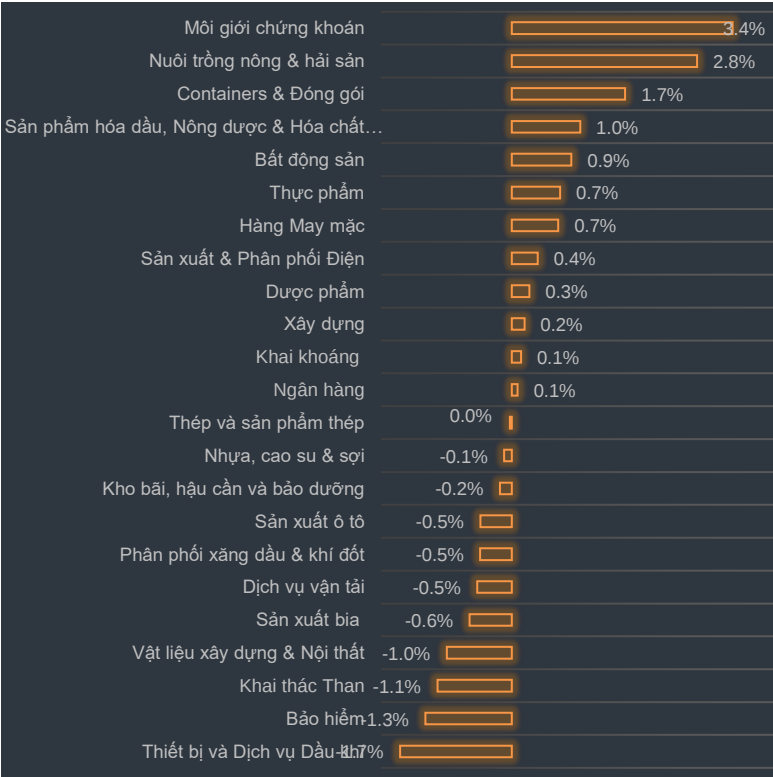
Mã CK	Sàn CK	Giá	Vol3t	Vốn Hóa	EPS	PE	P/Bv	BV
SSI	UPCOM	59,000	13,913,114	38,639,950	2,647.4	22.3	3.33	17,724
VCI	UPCOM	57,000	4,177,839	18,981,000	3,445.7	16.5	1.92	29,655
HCM	HNX	52,900	6,107,673	16,136,714	3,099.8	17.1	3.39	15,612
VND	UPCOM	51,400	8,092,892	22,052,092	6,320.1	8.1	2.45	20,939
SHS	UPCOM	49,500	7,204,651	10,259,776	5,431.3	9.1	2.76	17,951
MBS	UPCOM	32,500	2,903,929	8,697,217	1,470.3	22.1	2.47	13,147
FTS	HOSE	49,200	571,439	7,260,225	3,583.0	13.7	2.77	17,751
VIX	HNX	22,500	3,477,327	2,873,677	5,549.5	4.1	1.39	16,190
AGR	HOSE	14,300	2,955,389	3,020,159	1,000.6	14.3	1.46	9,775
BSI	UPCOM	25,000	1,717,711	3,039,267	2,231.6	11.2	1.97	12,711
ORS	HNX	24,400	1,159,517	4,880,000	1,944.6	12.5	2.31	10,574
VDS	HOSE	25,400	960,314	2,669,658	3,856.6	6.6	1.97	12,884
CTS	HOSE	23,000	1,645,584	2,447,191	2,676.3	8.6	1.66	13,885
TVS	HOSE	26,300	96,134	2,583,585	5,036.9	5.2	1.77	14,852
BVS	UPCOM	30,300	1,033,718	2,187,664	3,242.7	9.3	1.13	26,909
EVS	HOSE	23,900	330,346	1,434,010	3,859.6	6.2	1.69	14,167
SBS	HOSE	13,600	3,214,244	1,722,576	79.4	171.3	8.28	1,643
PHS	HOSE	18,000	1,688	1,620,000	979.4	18.4	1.59	11,291
TVB	HOSE	18,400	910,832	1,309,047	2,793.8	6.6	1.58	11,645
ART	HNX	9,400	3,432,199	911,072	31.6	297.3	0.82	11,459
TCI	UPCOM	14,500	221,944	717,750	2,671.6	5.4	1.19	12,235
IVS	UPCOM	8,700	72,569	603,345	411.7	21.1	0.88	9,862
BMS	UPCOM	14,100	136,398	803,700	4,097.6	3.4	1.09	12,977
APS	HOSE	12,200	1,676,027	475,800	2,387.2	5.1	1.10	11,126
PSI	UPCOM	9,200	171,721	550,540	300.3	30.6	0.87	10,519



Lịch trả cổ tức:

STT	Mã CK	Sàn	Ngày GDKHQ ▼	Ngày ĐKCC	Ngày thực hiện	Nội dung sự kiện	Loại Sự kiện
1	GMC	HOSE	31/08/2021	1/9/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 10:1	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
2	HDB	HOSE	26/08/2021	27/08/2021		Trả cổ tức bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:25	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
3	SPH	UPCoM	25/08/2021	26/08/2021	20/09/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
4	PHP	HNX	25/08/2021	26/08/2021	24/09/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 600 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
5	KSV	UPCoM	24/08/2021	25/08/2021	10/9/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 600 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
6	NBP	HNX	24/08/2021	25/08/2021	9/9/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
7	PHS	UPCoM	24/08/2021	25/08/2021	24/09/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 330 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
8	DFC	UPCoM	23/08/2021	24/08/2021	10/9/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,100 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
9	SUM	UPCoM	20/08/2021	23/08/2021	10/9/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 173 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
10	THU	UPCoM	19/08/2021	20/08/2021	15/09/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 506 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
11	BSQ	UPCoM	19/08/2021	20/08/2021	1/9/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
12	D2D	HOSE	19/08/2021	20/08/2021	10/9/2021	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
13	HGM	HNX	19/08/2021	20/08/2021	20/09/2021	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
14	VFG	HNX	19/08/2021	20/08/2021	31/08/2021	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
15	VE2	HNX	19/08/2021	20/08/2021	20/09/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 700 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
16	PRE	HNX	19/08/2021	20/08/2021	14/09/2021	Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền, 700 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
17	HKC	UPCoM	18/08/2021	19/08/2021	30/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
18	GIL	HOSE	18/08/2021	19/08/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 5:1	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
19	DNN	UPCoM	18/08/2021	19/08/2021	10/9/2021	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 900 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
20	FT1	UPCoM	18/08/2021	19/08/2021	20/09/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 3,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
21	MQN	UPCoM	17/08/2021	18/08/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:16	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
22	VIC	HOSE	17/08/2021	18/08/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 1000:124.9999297	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
23	CKV	HNX	17/08/2021	18/08/2021	31/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
24	FPT	HOSE	16/08/2021	17/08/2021	1/9/2021	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
25	GMD	HOSE	13/08/2021	16/08/2021	16/09/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
26	PSW	HNX	13/08/2021	16/08/2021	6/9/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 400 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
27	HDA	HNX	13/08/2021	16/08/2021	1/9/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
28	TID	UPCoM	13/08/2021	16/08/2021	30/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt

Tăng giảm ngành trong ngày



Các CP tăng tốt nhất theo từng nhóm ngành:

Bất động sản:

CCI, HDC, DTA

Xây dựng:

TKC, , SIC, V21

Dầu khí:

PMG, PGD, CNG

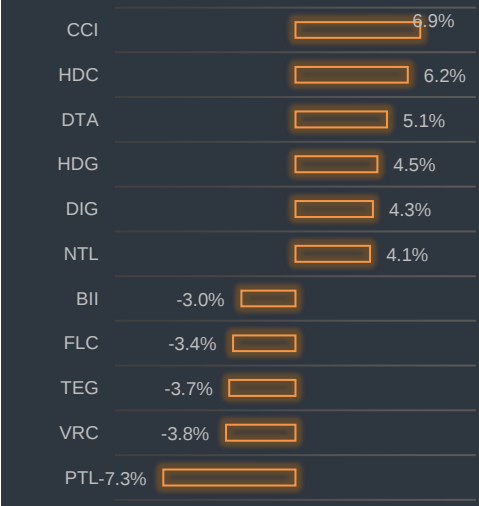
Chứng khoán:

SHS, FTS, APG

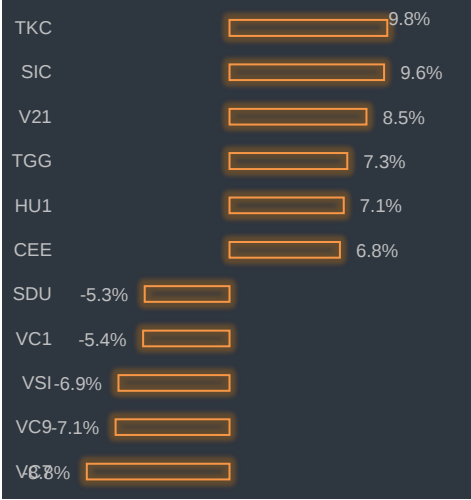
Ngân hàng:

VPB, NVB, LPB

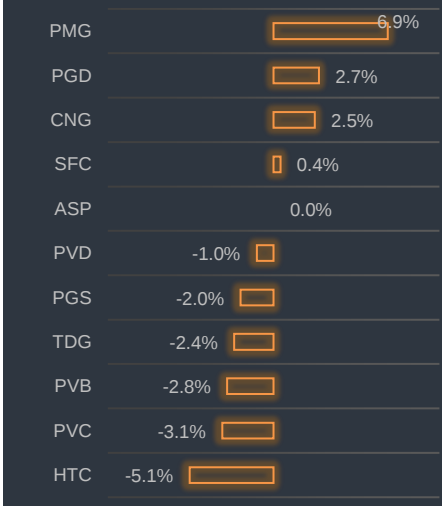
Bất động sản



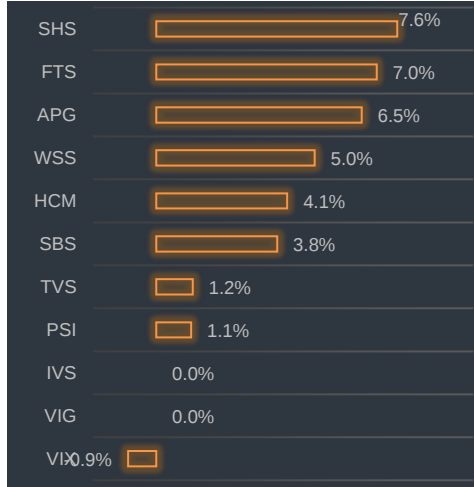
Xây dựng



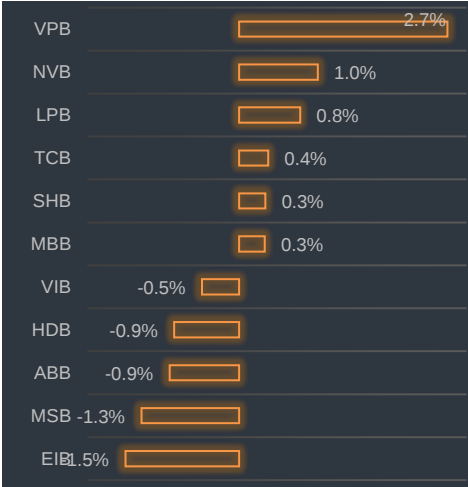
Dầu khí



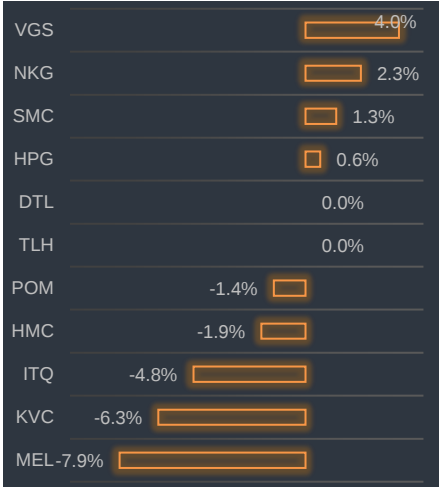
Chứng khoán



Ngân hàng



Thép





BP Phân tích

Head: Nguyễn Hồng Khanh
khanhnh@vise.com.vn

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.

Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cần nhắc kỹ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng nhưng các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kỳ khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.

Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.

VISecurities
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)

Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: 024 710 888 48, Fax: 024 3944 5889

<https://www.vise.com.vn>

Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

Tầng 2, tòa nhà Savimex, Số 194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 028.7108 8848

Fax: 028 3915 2931